CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép đăng ký kinh doanh	Số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy phép Đăng ký Kinh Doanh gần nhất số 0300588569 ngày 7 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Lê Song Lai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2012)
	Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên (từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2012)
	Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
	Ông Wang Eng Chin	Thành viên
	Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
	Bà Nguyễn Thị Như Hằng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
	Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Tài chính
	Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Dự án
	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
	Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân	Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị
	Ông Phạm Phú Tuấn	Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Người đại diện theo pháp luật	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 3 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tin tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 40. Các báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 3 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ.*

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0300588569 CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 3 tháng 5 năm 2012

pwc

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt vào ngày 3 tháng 5 năm 2012. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 3 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 4 đến trang 40. Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

S.G.C.N: 4110430000993-Đ.T.N.NG
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM3263
Ngày 3 tháng 5 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam, Lầu 4, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (8)38230796, Fax:+84 (8) 38251947, www.pwc.com/vn

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.079.372.759.107**	**9.467.682.996.094**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**2.983.283.071.409**	**3.156.515.396.990**
111	Tiền		871.183.071.409	790.515.396.990
112	Các khoản tương đương tiền		2.112.100.000.000	2.366.000.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4(a)	**632.275.956.892**	**736.033.188.192**
121	Đầu tư ngắn hạn		707.277.431.792	815.277.431.792
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(75.001.474.900)	(79.244.243.600)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.383.895.154.804**	**2.169.205.076.812**
131	Phải thu khách hàng	5	1.376.181.804.395	1.143.168.467.855
132	Trả trước cho người bán		773.152.240.857	795.149.182.591
135	Các khoản phải thu khác	6	237.477.232.783	232.805.433.796
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.916.123.231)	(1.918.007.430)
140	**Hàng tồn kho**	7	**3.895.594.802.386**	**3.272.495.674.110**
141	Hàng tồn kho		3.899.695.120.418	3.277.429.580.780
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.100.318.032)	(4.933.906.670)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**184.323.773.616**	**133.433.659.990**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	51.223.606.413	56.909.099.519
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		130.786.397.109	74.772.661.634
158	Tài sản ngắn hạn khác		2.313.770.094	1.751.898.837

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.278.234.838.556**	**6.114.988.554.657**
220	**Tài sản cố định**		**6.161.605.222.946**	**5.044.762.028.869**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	3.558.585.737.099	3.493.628.542.454
222	Nguyên giá		5.480.104.780.547	5.301.826.836.260
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.921.519.043.448)	(1.808.198.293.806)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	255.608.252.433	256.046.089.531
228	Nguyên giá		383.903.973.867	383.409.370.867
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(128.295.721.434)	(127.363.281.336)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	2.347.411.233.414	1.295.087.396.884
240	**Bất động sản đầu tư**	10	**99.682.062.925**	**100.671.287.539**
241	Nguyên giá		117.666.487.460	117.666.487.460
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.984.424.535)	(16.995.199.921)
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	4(b)	**895.144.342.327**	**846.713.756.424**
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		218.573.877.994	205.418.475.253
258	Đầu tư dài hạn khác		783.646.073.800	783.646.073.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(107.075.609.467)	(142.350.792.629)
260	**Lợi thế thương mại**	11	**15.043.048.291**	**15.503.335.522**
270	**Tài sản dài hạn khác**		**106.760.162.067**	**107.338.146.303**
271	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	20.841.682.409	25.598.314.795
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	84.822.059.658	80.643.411.508
278	Tài sản dài hạn khác		1.096.420.000	1.096.420.000
280	**TỔNG TÀI SẢN**		**17.357.607.597.663**	**15.582.671.550.751**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.736.741.201.267**	**3.105.466.354.267**
310	**Nợ ngắn hạn**		**3.577.982.226.404**	**2.946.537.015.499**
311	Vay ngắn hạn	13	416.560.000.000	-
312	Phải trả người bán	14	2.120.548.903.906	1.830.959.100.474
313	Người mua trả tiền trước		111.047.546.056	116.844.952.210
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	371.714.889.154	287.462.890.828
315	Phải trả người lao động		54.795.328.663	44.740.312.110
316	Chi phí phải trả	16	254.133.424.597	260.678.009.293
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	63.603.483.869	59.478.925.315
320	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		185.578.650.159	346.372.825.269
330	**Nợ dài hạn**		**158.758.974.863**	**158.929.338.768**
333	Phải trả dài hạn khác	18	92.000.000.000	92.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	19	66.663.065.768	66.923.897.268
338	Doanh thu chưa thực hiện		95.909.095	5.441.500
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**13.620.866.396.396**	**12.477.205.196.484**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**13.620.866.396.396**	**12.477.205.196.484**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	5.561.147.540.000	5.561.147.540.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.276.994.100.000	1.276.994.100.000
414	Cổ phiếu quỹ	20, 21	(3.193.927.000)	(2.521.794.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	1.085.493.695.027	908.024.236.384
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	556.114.754.000	556.114.754.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	5.144.310.234.369	4.177.446.360.100
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**17.357.607.597.663**	**15.582.671.550.751**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	31.3.2012	31.12.2011
Đô la Mỹ	22.857.484,60	27.989.325,30
Đồng Euro	8.784.257,93	1.482.877,52

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK

Lê Thành Liêm	Ngô Thị Thu Trang	Mai Kiều Liên
Kế toán trưởng	Giám đốc Điều hành Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 3 tháng 5 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.984.554.431.999**	**4.629.443.092.924**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(108.236.690.257)	(94.014.614.375)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23(a)	**5.876.317.741.742**	**4.535.428.478.549**
11	**Giá vốn hàng bán**	24	**(4.076.562.819.507)**	**(3.026.042.836.548)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.799.754.922.235**	**1.509.385.642.001**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23(b)	146.036.114.524	133.282.433.189
22	Chi phí tài chính	25	12.593.172.187	(99.490.733.416)
23	- *Trong đó:* Lãi vay phải trả		(91.709.098)	(3.834.299.984)
24	Chi phí bán hàng	26	(418.432.223.719)	(342.429.252.127)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(113.303.086.984)	(89.266.219.890)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**1.426.648.898.243**	**1.111.481.869.757**
31	Thu nhập khác		108.817.618.140	87.613.687.830
32	Chi phí khác		(8.829.457.240)	(12.535.275.488)
40	**Thu nhập khác – số thuần**	28	**99.988.160.900**	**75.078.412.342**
41	**Phần lãi/(lỗ) trong liên doanh và công ty liên kết**		**13.155.402.741**	**(499.157.798)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.539.792.461.884**	**1.186.061.124.301**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành**	29	**(273.506.914.614)**	**(180.839.410.072)**
52	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại**	29, 12	**4.178.648.150**	**1.232.401.988**
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.270.464.195.420**	**1.006.454.116.217**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)**	30	**2.286**	**1.892**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK

Lê Thành Liêm	Ngô Thị Thu Trang	Mai Kiều Liên
Kế toán trưởng	Giám đốc Điều hành Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 3 tháng 5 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số			Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**1.539.792.461.884**	**1.186.061.124.301**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	9, 10	119.925.871.430	94.328.346.210
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		(39.267.636.353)	23.689.977.405
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25	8.638.094.816	34.663.241.154
05	Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	28	2.861.432.601	(339.580.848)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b)	(111.793.866.048)	(94.674.603.873)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư khác		(12.716.573.035)	981.204.112
06	Chi phí lãi vay	25	91.709.098	3.834.299.984
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**1.507.531.494.393**	**1.248.544.008.445**
09	Tăng các khoản phải thu		(253.503.125.861)	(330.335.454.685)
10	Tăng hàng tồn kho		(632.913.327.495)	(885.661.673.902)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(14.802.627.920)	253.856.125.002
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước		10.442.125.492	(6.729.207.456)
13	Tiền lãi vay đã trả		(316.667)	(3.137.597.807)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(188.626.252.010)	(178.847.581.469)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		299.000.000	447.047.240
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(287.136.362.231)	(165.094.273.665)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**141.290.607.701**	**(66.958.608.297)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản		(939.067.539.135)	(284.655.259.804)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.631.448.399	7.149.029.963
23	Tiền chi cho công ty liên kết vay		-	(18.000.000.000)
23	Giảm/(tăng) tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		90.000.000.000	(204.525.333.333)
24	Tiền thu hồi khoản cho công ty liên kết vay		18.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		99.492.879.828	74.095.151.181
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(727.943.210.908)**	**(425.936.411.993)**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số			Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	34.985.200.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	21	(672.133.000)	(80.150.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		417.000.000.000	417.635.000.000
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**416.327.867.000**	**452.540.050.000**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(170.324.736.207)**	**(40.354.970.290)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**3.156.515.396.990**	**263.472.368.080**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.907.589.374)	79.739.649
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**2.983.283.071.409**	**223.197.137.439**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK

Lê Thành Liêm	Ngô Thị Thu Trang	Mai Kiều Liên
Kế toán trưởng	Giám đốc Điều hành Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 3 tháng 5 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH CHỌN LỌC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty" hoặc "Vinamilk") được thành lập ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước dưới sự kiểm soát của Bộ Công nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ("Việt Nam" hay "Nhà nước") Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp cấp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Ngày 19 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc chuyển trụ sở chính và gia tăng vốn cổ phần lên 3.565.706.400 ngàn đồng Việt Nam.

Ngày 23 tháng 8 năm 2011, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.708.255.500 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc tăng thêm ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Trong tháng 12 năm 2011, Công ty tăng vốn cổ phần lên 5.561.147.540 ngàn đồng Việt Nam bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 cho việc gia tăng vốn cổ phần này vào ngày 7 tháng 3 năm 2012.

Hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh từ các loại bột.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê dưới đây:

		31.3.2012		31.12.2011	
Tên	**Địa chỉ**	**Quyền sở hữu (%)**	**Quyền biểu quyết (%)**	**Quyền sở hữu (%)**	**Quyền biểu quyết (%)**
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac	9, Đường Tự Do, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore, Tỉnh Bình Dương	100%	100%	100%	100%
Liên doanh:					
Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	Xã Tư Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	214, Trần Quang Khải, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,5%	24,5%	24,5%	24,5%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	15%	15%	15,79%	15,79%
Công ty TNHH Miraka	Becker Findlay Allen C Tower 109 Tuwharetoa St, PO Box 1091, Taupo, New Zealand	19,3%	19,3%	19,3%	19,3%

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, Tập đoàn có 4.696 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.638 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, là báo cáo đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng với báo cáo tài chính hợp nhất năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, như đã trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất năm. Những người sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất năm của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để có đủ thông tin về chế độ kế toán của Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền mặt	721.654.927	748.676.117
Tiền gửi ngân hàng	870.461.416.482	789.766.720.873
Các khoản tương đương tiền (*)	2.112.100.000.000	2.366.000.000.000
	2.983.283.071.409	3.156.515.396.990

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	82.283.660.000
Đầu tư vào chứng khoán vốn đã niêm yết	24.993.771.792	24.993.771.792
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	350.000.000.000	440.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	200.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh số 33(a))	-	18.000.000.000
	707.277.431.792	815.277.431.792
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(75.001.474.900)	(79.244.243.600)
	632.275.956.892	736.033.188.192

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	79.244.243.600	70.657.669.500
Tăng dự phòng	-	8.586.574.100
Hoàn nhập	(4.242.768.700)	-
Số dư cuối kỳ/năm	75.001.474.900	79.244.243.600

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết số dư cuối kỳ đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn như sau:

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết và liên doanh:		
Công ty TNHH Miraka	185.655.465.247	173.228.494.143
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15.766.457.196	15.038.025.559
Dự án Căn hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	9.942.684.826	9.942.684.826
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	7.209.270.725	7.209.270.725
	218.573.877.994	205.418.475.253
Các khoản đầu tư khác:		
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	300.000.000.000	300.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
Chứng khoán vốn đã niêm yết	206.996.073.800	206.996.073.800
Các quỹ đầu tư	106.350.000.000	106.350.000.000
Khác	120.300.000.000	120.300.000.000
	783.646.073.800	783.646.073.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(107.075.609.467)	(142.350.792.629)
	895.144.342.327	846.713.756.424

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	142.350.792.629	108.580.084.548
Tăng	-	34.898.977.981
Hoàn nhập	(35.275.183.162)	(1.128.269.900)
Số dư cuối kỳ/năm	107.075.609.467	142.350.792.629

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Bên thứ ba	1.376.181.804.395	1.143.168.467.855

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Cổ tức phải thu	-	6.144.600
Lãi tiền gửi phải thu	33.335.833.342	39.118.333.339
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	71.591.183.972	53.480.095.630
Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ	125.870.715.903	128.761.266.269
Phải thu khác	6.679.499.566	11.439.593.958
	237.477.232.783	232.805.433.796

7 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.119.960.403.985	972.360.197.401
Nguyên vật liệu	1.977.979.855.725	1.590.350.151.377
Công cụ, dụng cụ	6.999.614.716	1.833.344.075
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.734.304.031	61.562.596.516
Thành phẩm	618.206.627.473	579.265.915.242
Hàng hóa	35.523.268.855	23.686.995.937
Hàng gửi đi bán	54.291.045.633	48.370.380.232
	3.899.695.120.418	3.277.429.580.780
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.100.318.032)	(4.933.906.670)
	3.895.594.802.386	3.272.495.674.110

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.933.906.670	4.133.214.915
Tăng dự phòng	1.713.054.428	10.074.642.239
Hoàn nhập	(2.460.854.720)	(8.018.602.015)
Sử dụng dự phòng	(85.788.346)	(1.255.348.469)
Số dư cuối kỳ/năm	4.100.318.032	4.933.906.670

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí quảng cáo	543.372.498	8.320.100.182
Tủ đông và tủ mát	31.850.711.249	34.676.924.998
Chi phí thuê đất, nhà xưởng và thuê khác	2.464.601.900	2.414.274.654
Chi phí triển khai phần mềm và bảo trì mạng	6.446.237.318	3.862.183.375
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.309.268.650	4.255.096.359
Chi phí sửa chữa và bảo trì	911.458.391	1.381.630.958
Chi phí khác	4.697.956.407	1.998.888.993
	51.223.606.413	56.909.099.519

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền thuê đất	2.351.395.504	2.434.012.586
Tủ đông và tủ mát	5.574.502.416	11.241.646.159
Chi phí trả trước khác	12.915.784.489	11.922.656.050
	20.841.682.409	25.598.314.795

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	25.598.314.795	97.740.813.322
Tăng trong kỳ/năm	4.618.344.647	75.772.676.087
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.538.012.750)	(3.668.511.654)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(82.680.130.919)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(7.836.964.283)	(61.566.532.041)
Số dư cuối kỳ/năm	20.841.682.409	25.598.314.795

(*) Thể hiện khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 1 năm.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Gia súc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	910.815.133.889	3.595.320.134.802	342.750.559.768	257.437.883.086	195.503.124.715	**5.301.826.836.260**
Tăng trong kỳ	2.915.789.886	15.956.562.029	6.521.266.700	3.193.091.490	-	**28.586.710.105**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 9(c))	51.084.444.980	87.767.332.121	11.271.622.068	2.451.812.521	-	**152.575.211.690**
Gia súc chuyển đàn	-	-	-	-	10.513.324.124	**10.513.324.124**
Phân loại lại	1.301.316.521	(1.472.577.953)	251.261.432	(80.000.000)	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán	(1.178.342.575)	(78.419.200)	(7.275.767.307)	(110.321.700)	(4.754.450.850)	**(13.397.301.632)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	964.938.342.701	3.697.493.031.799	353.518.942.661	262.892.465.397	201.261.997.989	**5.480.104.780.547**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	217.612.580.950	1.285.791.657.838	143.083.992.356	120.979.925.716	40.730.136.946	**1.808.198.293.806**
Khấu hao trong kỳ	11.127.265.738	80.303.471.375	7.628.257.407	10.687.227.540	8.257.984.658	**118.004.206.718**
Phân loại lại	-	(53.669.716)	67.003.048	(13.333.332)	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán	(631.691.075)	(59.209.600)	(2.466.068.161)	(110.321.700)	(1.416.166.540)	**(4.683.457.076)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	228.108.155.613	1.365.982.249.897	148.313.184.650	131.543.498.224	47.571.955.064	**1.921.519.043.448**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	693.202.552.939	2.309.528.476.964	199.666.567.412	136.457.957.370	154.772.987.769	**3.493.628.542.454**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	736.830.187.088	2.331.510.781.902	205.205.758.011	131.348.967.173	153.690.042.925	**3.558.585.737.099**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 là 635.230.142.628 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 628.995.160.327 đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	324.478.280.840	58.931.090.027	**383.409.370.867**
Mua trong kỳ	-	494.603.000	**494.603.000**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	324.478.280.840	59.425.693.027	**383.903.973.867**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	78.679.820.739	48.683.460.597	**127.363.281.336**
Khấu hao trong kỳ	13.164.623	919.275.475	**932.440.098**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	78.692.985.362	49.602.736.072	**128.295.721.434**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	245.798.460.101	10.247.629.430	**256.046.089.531**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	245.785.295.478	9.822.956.955	**255.608.252.433**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 là 43.568.790.597 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 43.568.790.597 đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.295.087.396.884	665.282.453.729
Tăng trong kỳ/năm	1.204.907.762.436	1.765.978.487.062
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	(152.575.211.690)	(1.130.614.746.336)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(4.529.164.165)
Giảm khác	(8.714.216)	(1.029.633.406)
Số dư cuối kỳ/năm	2.347.411.233.414	1.295.087.396.884

Trong đó có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng như sau:

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Trụ sở chính	1.634.755.545.614	652.557.519.078
Nhà máy sữa Tiên Sơn	152.124.871.593	81.555.694.010
Chi nhánh Cần Thơ	44.989.951.351	44.989.951.351
Nhà máy sữa Sài Gòn	41.119.119.540	80.403.563.112
Nhà máy sữa Nghệ An	257.202.821	35.495.060.435
Nhà máy sữa Đà nẵng	255.637.330.487	237.931.390.899

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cơ sở hạ tầng VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	27.489.150.000	5.994.290.197	84.183.047.263	**117.666.487.460**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	1.144.301.491	15.850.898.430	**16.995.199.921**
Khấu hao trong kỳ	-	149.857.254	839.367.360	**989.224.614**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	-	1.294.158.745	16.690.265.790	**17.984.424.535**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	27.489.150.000	4.849.988.706	68.332.148.833	**100.671.287.539**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	27.489.150.000	4.700.131.452	67.492.781.473	**99.682.062.925**

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn ở quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng và được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 là 6.976.800.000 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6.976.800.000 đồng Việt Nam).

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động gộp của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	15.503.335.522	19.556.808.664
Giảm	-	(2.269.050.480)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(460.287.231)	(1.784.422.662)
Số dư cuối kỳ/năm	15.043.048.291	15.503.335.522

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	80.643.411.508	62.865.036.536
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4.178.648.150	17.778.374.972
Số dư cuối kỳ/năm	84.822.059.658	80.643.411.508

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối kỳ, các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

13 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Vay ngắn hạn	416.560.000.000	-

Số dư khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 thể hiện 2 khoản vay ngắn hạn có thời hạn 3 tháng từ một chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài trị giá 20 triệu đô la Mỹ với lãi suất từ 1,95% đến 1,98%/năm.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Bên thứ ba	2.028.743.702.652	1.722.763.113.643
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33(b))	91.805.201.254	108.195.986.831
	2.120.548.903.906	1.830.959.100.474

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	84.866.612.490	78.912.830.769
Thuế xuất nhập khẩu	5.826.526.583	5.819.918.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.506.914.630	188.626.252.026
Thuế thu nhập cá nhân	7.483.037.851	13.715.531.182
Thuế khác	31.797.600	388.358.072
	371.714.889.154	287.462.890.828

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	142.901.775.423	166.981.423.467
Chi phí trưng bày sản phẩm	-	138.181.804
Chí phí quảng cáo	45.394.589.622	29.428.701.502
Chi phí vận chuyển	27.031.435.392	25.359.546.962
Chi phí bảo trì và sửa chữa	8.604.329.813	6.357.023.147
Chi phí lãi vay	91.392.431	-
Chi phí nhiên liệu	6.247.425.062	5.795.564.015
Chi phí nhân công thuê ngoài	7.369.414.656	7.252.173.600
Chi phí phải trả khác	16.493.062.198	19.365.394.796
	254.133.424.597	260.678.009.293

Chi phí phải trả khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 chủ yếu thể hiện chi phí thuê đất và chi phí hoạt động chung.

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng	14.270.751.571	13.510.621.271
Thuế nhập khẩu phải nộp	35.615.594.029	31.891.388.948
Phải trả khác về đầu tư tài chính	185.419.155	184.859.155
Phải trả cho các cổ đông góp vốn mua cổ phần đầu tư	34.800.000	34.800.000
Bảo hiểm nhân viên và kinh phí công đoàn	1.111.164.769	615.429.742
Phải trả khác	12.385.754.345	13.241.826.199
	63.603.483.869	59.478.925.315

18 NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ dài hạn khác thể hiện khoản tạm ứng nhận được từ bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển đổi chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

19 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC VÀ MẤT VIỆC

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc trong kỳ/năm như sau:

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	66.923.897.268	51.373.933.083
Trích lập dự phòng	22.704.000	16.618.656.982
Sử dụng dự phòng	(283.535.500)	(1.068.692.797)
Số dư cuối kỳ/năm	66.663.065.768	66.923.897.268

20 VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	31.3.2012		31.12.2011	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	556.114.754	5.561.147.540.000	556.114.754	5.561.147.540.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.114.754	5.561.147.540.000	556.114.754	5.561.147.540.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(312.230)	(3.193.927.000)	(247.140)	(2.521.794.000)
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	555.802.524	5.557.953.613.000	555.867.614	5.558.625.746.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.909.021.531.417	**7.964.436.590.282**
Vốn góp tăng trong năm	2.030.426.340.000	1.276.994.100.000	(1.852.743.000)	(1.852.892.040.000)	-	-	**1.452.675.657.000**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.218.181.708.937	**4.218.181.708.937**
Trich lập các quỹ	-	-	-	588.625.486.519	203.042.634.000	(1.208.328.620.254)	**(416.660.499.735)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	**(741.428.260.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(2.521.794.000)	908.024.236.384	556.114.754.000	4.177.446.360.100	**12.477.205.196.484**
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(672.133.000)	-	-	-	**(672.133.000)**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.270.464.195.420	**1.270.646.195.420**
Trích lập các quỹ	-	-	-	177.469.458.643	-	(303.600.321.151)	**(126.130.862.508)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(3.193.927.000)	1.085.493.695.027	556.114.754.000	5.144.310.234.369	**13.620.866.396.396**

22 CỔ TỨC

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2012, hội đồng cổ đông của Công ty ("ĐHĐCĐ") đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền đợt 2 của năm 2011 ở mức 20% (bao gồm 10% theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2011 và bổ sung thêm 10%). Công ty đã không ghi nhận cổ tức phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012 do chưa ước tính được chính xác số cổ tức phải trả. Công ty đã ghi nhận cổ tức phải trả vào ngày 10 tháng 4 năm 2012 là ngày chốt quyền cho đợt chia cổ tức này.

23 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012	**31.3.2011**
	VNĐ	**VNĐ**
Doanh thu		
Bán hàng hóa	73.481.243.016	49.102.278.112
Bán thành phẩm	5.904.245.096.903	4.575.036.892.336
Cung cấp dịch vụ bất động sản	3.076.176.295	1.918.939.611
Cung cấp các dịch vụ khác	3.751.915.785	3.384.982.865
	5.984.554.431.999	4.629.443.092.924
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(107.913.327.388)	(93.732.578.888)
Hàng bán bị trả lại	(323.362.869)	(282.035.487)
	(108.236.690.257)	(94.014.614.375)
Doanh thu thuần	5.876.317.741.742	4.535.428.478.549

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012	**31.3.2011**
	VNĐ	**VNĐ**
Lãi tiền gửi ngân hàng	82.357.251.762	64.143.990.558
Lãi trái phiếu	25.055.532.786	23.041.263.315
Lãi cho vay	345.000.000	382.500.000
Cổ tức nhận được	4.036.081.500	7.106.850.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	34.220.290.951	33.804.862.137
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	4.768.000.000
Các thu nhập tài chính khác	21.957.525	34.967.179
	146.036.114.524	133.282.433.189

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.846.132.880	43.424.999.329
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.006.573.633.586	2.967.164.120.931
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	1.374.773.475	1.348.346.813
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	209.286.675	226.140.871
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	566.758.827	576.700.311
Các khoản chi phí vượt mức bình thường do hoạt động dưới công suất	7.740.034.356	11.051.584.254
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(747.800.292)	2.250.944.039
	4.076.562.819.507	3.026.042.836.548

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Hỗ trợ thanh toán cho nhà phân phối	5.259.462.098	9.619.374.556
Chi phí lãi vay	91.709.098	3.834.299.984
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	242.361.918	272.872.439
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.693.151.745	25.971.329.914
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	8.638.094.816	39.431.241.153
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(39.517.951.862)	20.361.615.370
	(12.593.172.187)	99.490.733.416

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Chi phí quảng cáo	57.339.224.301	79.459.197.755
Chi phí khuyến mãi	140.310.353.929	83.369.224.770
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	77.908.794.786	66.505.249.178
Chi phí nhân viên	34.482.460.450	28.472.824.227
Chi phí nguyên vật liệu	11.957.119.305	8.686.352.560
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.527.027.633	5.205.316.170
Chi phí khấu hao	6.583.387.966	6.490.379.967
Chi phí hàng hỏng	2.397.358.170	1.775.434.198
Chi phí vận chuyển hàng bán	64.580.611.349	48.030.202.371
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	12.345.885.830	14.435.070.931
	418.432.223.719	342.429.252.127

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	38.543.574.451	30.275.070.515
Chi phí vật liệu quản lý	2.244.813.282	1.726.457.973
Chi phí đồ dùng văn phòng	937.107.140	827.263.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.701.245.513	11.339.891.682
Thuế, phí và lệ phí	2.085.802.514	1.661.116.756
Chi phí dự phòng nợ khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	1.030.833.237	1.077.417.996
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	11.865.414.688	10.623.052.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.953.998.263	17.732.928.511
Chi phí nhập hàng	3.839.363.484	5.453.268.787
Công tác phí	2.814.773.150	2.517.588.178
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.077.266.822	1.508.953.815
Chi phí khác	8.208.894.440	4.523.209.735
	113.303.086.984	89.266.219.890

28 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	5.852.411.955	12.850.440.253
Tiền thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ, và vật tư kỹ thuật	23.057.653.319	15.021.511.866
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	162.871.237	14.544.262
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	75.500.607.949	58.648.895.763
Thu nhập khác	4.244.073.680	1.078.295.686
	108.817.618.140	87.613.687.830
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(8.713.844.556)	(12.510.859.405)
Giá trị vật tư kỹ thuật và công cụ, dụng cụ thanh lý	(5.830.000)	(7.659.470)
Chi phí khác	(109.782.684)	(16.756.613)
	(8.829.457.240)	(12.535.275.488)
Thu nhập khác – số thuần	99.988.160.900	75.078.412.342

29 THUẾ

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh tính trên thu nhập chịu thuế. Trong Tập đoàn, chỉ có Công ty và Công ty Một Thành viên Sữa Lam Sơn phát sinh chi phí thuế TNDN. Các công ty con còn lại trong Tập đoàn chưa có thu nhập chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo qui định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012	**31.3.2011**
	VNĐ	**VNĐ**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.539.792.461.884	1.186.061.124.301
Thuế tính ở thuế suất 25%	384.948.115.471	296.515.281.075
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các chi nhánh của Công ty và các công ty con	(69.054.065.293)	(58.499.105.095)
Thu nhập không chịu thuế	(3.032.331.054)	(2.347.078.582)
Chi phí không được khấu trừ	3.233.163.918	582.730.456
Ưu đãi thuế	(56.843.842.155)	(59.397.331.431)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trước đây	(7.377.911.982)	(5.631.148.662)
Tài sản lỗ tính thuế không ghi nhận trên các khoản lỗ tính thuế trong năm hiện hành của các công ty con	-	608.307.440
Dự phòng thiếu của năm trước	17.455.137.559	7.775.352.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	269.328.266.464	179.607.008.084

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được tính dựa trên trên thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	**31.3.2011 VNĐ**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	1.270.464.195.420	1.006.454.116.217
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	555.836.802	354.599.784
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	2.286	2.828
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011	555.836.802	531.899.676
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 (đồng)	2.286	1.892

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	**31.3.2011 VNĐ**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.926.136.024.553	2.974.053.783.921
Chi phí nhân công	167.744.513.332	134.900.236.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.925.871.430	94.328.346.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.969.564.354	144.780.782.243
Các chi phí khác	314.265.484.242	257.535.085.793
	4.715.041.457.911	3.605.598.234.663

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Doanh thu bán hàng	4.717.146.747.195	4.059.721.349.323	1.159.170.994.547	475.707.129.226	5.876.317.741.742	4.535.428.478.549
Giá vốn hàng bán	(3.150.853.432.820)	(2.643.917.775.221)	(925.709.386.687)	(382.125.061.327)	(4.076.562.819.507)	(3.026.042.836.548)
Lợi nhuận gộp	1.566.293.314.375	1.415.803.574.102	233.461.607.860	93.582.067.899	1.799.754.922.235	1.509.385.642.001

33 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 45,04% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	**31.3.2011 VNĐ**
Liên doanh:		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	973.170.103	1.046.631.610
Công ty liên kết:		
Công ty TNHH Miraka	203.492.604.941	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	4.967.869.545	-
	209.433.644.589	1.046.631.610

:

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	**31.3.2011 VNĐ**
Tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	24.560.079.338	18.377.787.800

iii) Thu hồi khoản vay từ công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn đã tất toán khoản vay 18 tỷ đồng Việt Nam đã vay từ Công ty trong năm 2011.

33 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.3.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)		
Liên doanh:		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	1.582.062.556	145.509.003
Công ty liên kết:		
Công ty TNHH Miraka	86.458.694.448	108.050.477.828
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	3.764.444.250	-
	91.805.201.254	108.195.986.831

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gởi ngân hàng	22.857.485	8.784.258	476.075.689.257	245.124.717.537
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.867.703	6.876.224	767.880.520.320	191.881.026.954
	59.725.188	15.660.482	1.243.956.209.577	437.005.744.491
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(31.593.453)	(9.909.267)	(658.028.446.790)	(276.519.729.917)
Mức độ rủi ro tiền tệ	28.131.735	5.751.215	585.927.762.787	160.486.014.574

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gởi ngân hàng	27.989.325	1.482.878	582.961.667.350	40.976.354.510
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.512.893	8.543.383	739.662.534.214	236.079.314.321
	63.502.218	10.026.261	1.322.624.201.564	277.055.668.831
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(43.076.331)	(12.606.518)	(897.193.813.131)	(348.355.921.842)
Mức độ rủi ro tiền tệ	20.425.887	(2.580.257)	425.430.388.433	(71.300.253.011)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn một khoản là 43.944.582.209 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, nếu đồng Euro mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn một khoản là 12.036.451.093 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

(ii) Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ cao/thấp hơn 9.607.625.070 đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không chịu rủi ro lãi suất lớn do Tập đoàn có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Các khoản đầu tư

Tập đoàn giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.487.042.828.390 đồng Việt Nam (2011: 1.353.317.082.254 đồng Việt Nam).

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác.

Các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn nhưng không suy giảm giá trị bao gồm như sau:

	31.3.2012 VNĐ	**31.12.2011 VNĐ**
Quá hạn 1 đến 30 ngày	46.381.798.277	15.058.558.138
Quá hạn 31 đến 60 ngày	27.702.172.062	287.717.434
Quá hạn 61 đến 90 ngày	48.111.496.458	630.000
Quá hạn hơn 90 ngày	391.747.165	3.727.445.863
	122.587.213.962	19.074.351.435

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	31.3.2012 VNĐ	**31.12.2011 VNĐ**
Giá trị ghi sổ		
Tổng gộp	4.028.994.826	3.582.467.962
Trừ: Dự phòng giảm giá trị	(2.916.123.231)	(1.918.007.430)
	1.112.871.595	1.664.460.532
Dự phòng giảm giá trị		
Số dư đầu kỳ/năm	1.918.007.430	596.556.111
Dự phòng tăng	998.115.801	1.833.346.777
Xóa sổ	-	(511.895.458)
Số dư cuối kỳ/năm	2.916.123.231	1.918.007.430

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012		
Các khoản vay	416.560.000.000	-
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	2.604.224.596.186	92.000.000.000
	3.020.784.596.186	92.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	2.312.706.740.902	92.000.000.000

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

		So sánh với giá thị trường			
	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị thị trường	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	20.098.834.708	(9.874.555.900)	35.218.050.600	(9.874.555.900)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(65.126.919.000)	17.156.741.000	(65.126.919.000)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.996.073.800	4.576.014.300	(65.649.511.500)	145.922.576.600	(65.649.511.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(41.426.097.967)	64.923.902.033	(41.426.097.967)
	420.623.505.592	24.674.849.008	(182.077.084.367)	263.221.270.233	(182.077.084.367)

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

		So sánh với giá thị trường			
	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị thị trường	Giá trị sổ sách
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	11.762.802.708	(10.685.976.400)	26.070.598.100	(10.685.976.400)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(68.558.267.200)	13.725.392.800	(68.558.267.200)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.996.073.800	5.973.328.500	(96.442.805.500)	116.526.596.800	(96.442.805.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(45.907.987.129)	60.442.012.871	(45.907.987.129)
	420.623.505.592	17.736.131.208	(221.595.036.229)	216.764.600.571	(221.595.036.229)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của 3 công ty chứng khoán.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được tính dựa vào giá trị thị trường của danh mục đầu tư của quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành duyệt ngày 3 tháng 5 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK

Lê Thành Liêm Kế toán trưởng	Ngô Thị Thu Trang Giám đốc Điều hành Tài chính	Mai Kiều Liên Tổng Giám đốc